TRUNG TÂM QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU TRA TÀI NGUYÊN NƯỚC QUỐC GIA

**TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC**

# BẢN TIN CẢNH BÁO, DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC
# THÁNG 7 NĂM 2026
# PHẠM VI: LƯU VỰC SÔNG VU GIA – THU BỒN

**TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC**
**KT. GIÁM ĐỐC**
**PHÓ GIÁM ĐỐC**

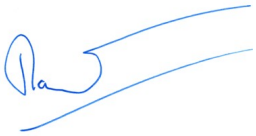

**Đặng Trần Trung**

**NĂM 2026**

# MỤC LỤC

**I. THÔNG TIN CHUNG ..... 3**
1.1. Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo ..... 3
1.2. Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo ..... 3
1.2.1. Nguồn nước mặt ..... 3
1.2.2. Nguồn nước dưới đất ..... 5
**II. CẢNH BÁO, DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC ..... 18**
2.1. Nguồn nước mặt ..... 18
2.2. Nguồn nước dưới đất ..... 18
2.2.1. Dự báo nguồn nước mặt ..... 18
2.2.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất ..... 21
2.2.3. Cảnh báo nguồn nước dưới đất ..... 21
**III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ ..... 22**
3.1. Đối với nước mặt ..... 22
3.2. Đối với nước dưới đất ..... 22

# I. THÔNG TIN CHUNG

## 1.1. Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo

Bản tin cảnh báo, dự báo nguồn nước tháng trên lưu vực sông Vu Gia – Thu Bồn được biên soạn hàng tháng nhằm cung cấp các thông tin về số lượng, chất lượng nước mặt; mực nước, chất lượng nước dưới đất phục vụ các mục đích quản lý, khai thác tài nguyên nước và các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn là một trong những lưu vực sông lớn thuộc địa phận thành phố Đà Nẵng và một phần tỉnh Quảng Ngãi với tổng diện tích lưu vực là 10.035 $km^2$. Nội dung chính của bản tin tháng bao gồm:

- Thông báo số lượng và chất lượng nước tháng 6 năm 2026 trên sông Yên Thuận theo kết quả quan trắc tại trạm Phú Ninh.

- Thông báo mực nước dưới đất trung bình tháng 6, chất lượng nước mùa khô năm 2026 và dự báo mực nước dưới đất trung bình tháng 7 tại các tầng chứa nước, đưa ra cảnh báo mực nước trung bình tháng trong phạm vi 27 công trình quan trắc tài nguyên nước dưới đất do Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia quản lý và vận hành.

## 1.2. Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo

### *1.2.1. Nguồn nước mặt*

*1.2.1.1. Đặc điểm nguồn nước mặt*

Lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn là một trong những lưu vực sông lớn thuộc địa phận thành phố Đà Nẵng và một phần tỉnh Quảng Ngãi với tổng diện tích lưu vực là 10.035 $km^2$. Lượng mưa hàng năm trên lưu vực sông từ 2.000 - 4.000mm và được phân bố như sau: từ 3.000 - 4.000mm ở vùng núi cao như Trà My, Tiên Phước; từ 2.500 - 3.000mm ở vùng núi trung bình như Khâm Đức, Nông Sơn, Quế Sơn; từ 2.000 - 2.500mm ở vùng núi thấp và đồng bằng ven biển: Tây Giang, Đông Giang, Ba Na, Hội Khách, Ái Nghĩa, Giao Thuỷ, Hội An, Đà Nẵng. Tổng lượng dòng chảy mặt hệ thống sông Thu Bồn vào khoảng 20 tỷ $m^3$, tương ứng với $Q_0$ =760$m^3$/s và $M_0$ = 73,4l/s/$km^2$. Mùa lũ từ tháng X - XII (3 tháng), có lượng dòng chảy chiếm khoảng 64,8% $W_{năm}$.

*1.2.1.2. Mực nước mặt*

Mực nước trung bình tháng 6 năm 2026 trên sông Yên Thuận tại trạm Phú Ninh là 3150cm, tăng 01cm so với tháng trước, giảm 11cm so với tháng cùng kỳ năm trước và tăng 03cm so với tháng 6 trung bình nhiều năm. Giá trị mực nước lớn

nhất là 3202cm (ngày 26/6/2026), giá trị mực nước nhỏ nhất là 3129cm (ngày 15/6/2026).

Bảng 1. Kết quả quan trắc tài nguyên nước tháng 6 năm 2026

| Trạm | Yếu tố | TBNN | TB tháng trước | Tháng 6 | Tăng/giảm (-) % | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | So với TBNN | So với tháng trước |
| Phú Ninh | Mực nước (cm) | 3147 | 3149 | 3150 | 0,1 | 0,03 |
| | Lưu lượng nước ($m^3/s$) | 11,6 | 15,5 | 16,5 | 41,8 | 6,3 |
| | Tổng lượng nước (triệu $m^3$) | 26,1 | 31,4 | 37,0 | 41,8 | 17,9 |

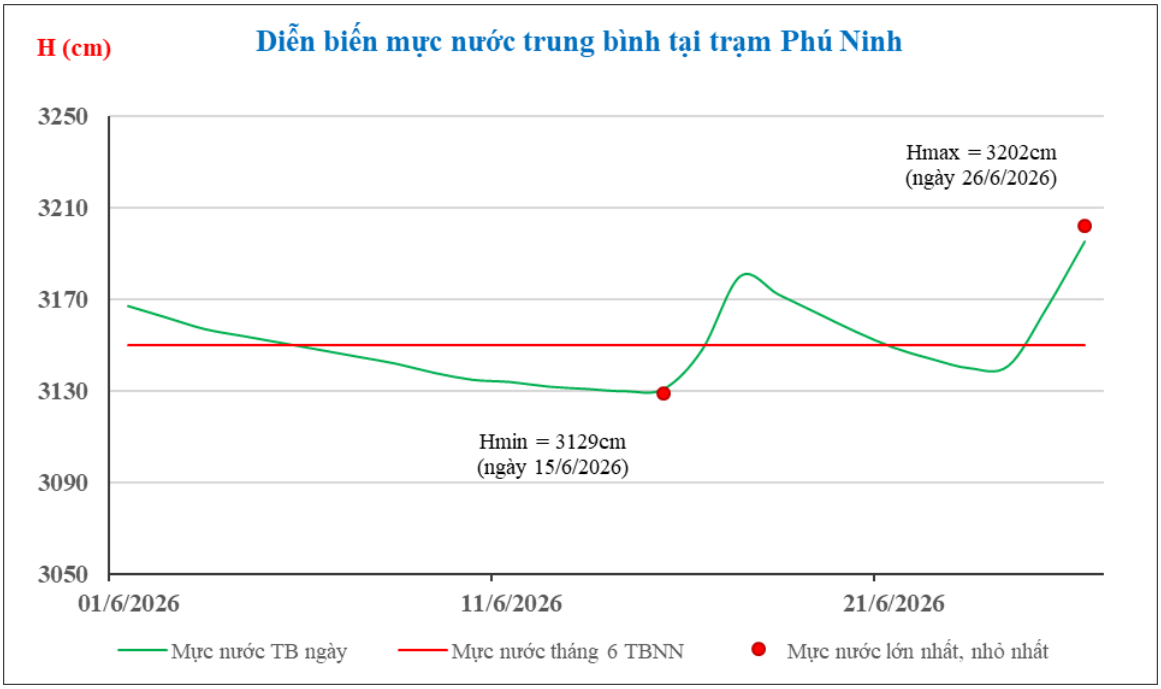


Hình 1. Diễn biến mực nước trung bình ngày tháng 6 năm 2026 tại trạm Phú Ninh

*1.2.1.3. Lưu lượng, tổng lượng nước mặt*

Trong tháng 6 năm 2026, tại trạm Phú Ninh có lưu lượng trung bình tháng khoảng 16,5$m^3/s$, tăng khoảng 1$m^3/s$ so với tháng trước, giảm khoảng 7,1$m^3/s$ so với tháng cùng kỳ năm trước.

Trong tháng 6 năm 2026, tổng lượng nước trên sông Yên Thuận đến trạm Phú Ninh vào khoảng 37 triệu $m^3$, tăng khoảng 5,6 triệu $m^3$ so với tháng trước.

*1.2.1.4. Chất lượng nước mặt*

Theo QCVN 08:2023/BTNMT cho thấy kết quả phân tích chất lượng nước sông Yên Thuận tại trạm Phú Ninh có chất lượng nước tốt, thuộc cột A. Thông số Chloride nằm trong ngưỡng giới hạn cho phép.

### *1.2.2. Nguồn nước dưới đất*

*1.2.2.1. Đặc điểm nguồn nước dưới đất*

Tài nguyên nước dưới đất trên lưu vực sông Vu Gia – Thu Bồn phân bố chủ yếu trong các tầng chứa nước gồm: tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh), tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp), tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n) và tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Cambri-Ordovic (e-o). Tổng tài nguyên nước dự báo cho các tầng chứa nước: tầng chứa nước qh là 800.703 $m^3$/ngày, tầng chứa nước qp là 201.618 $m^3$/ngày, tầng chứa nước n là 6.153 $m^3$/ngày và tầng chứa nước e-o là 80.715$m^3$/ngày.

*1.2.2.2. Mực nước dưới đất*

*a) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh)*

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 6 so với tháng 5 có xu thế hạ, có 9/15 công trình mực nước hạ, 3/15 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể và 3/15 công trình mực nước dâng. Giá trị hạ thấp nhất là 0,39m tại phường Điện Bàn Đông, TP. Đà Nẵng (QT6a-QD) và giá trị dâng cao nhất là 0,36m tại xã Thăng Bình, TP. Đà Nẵng (QT13a-QD).

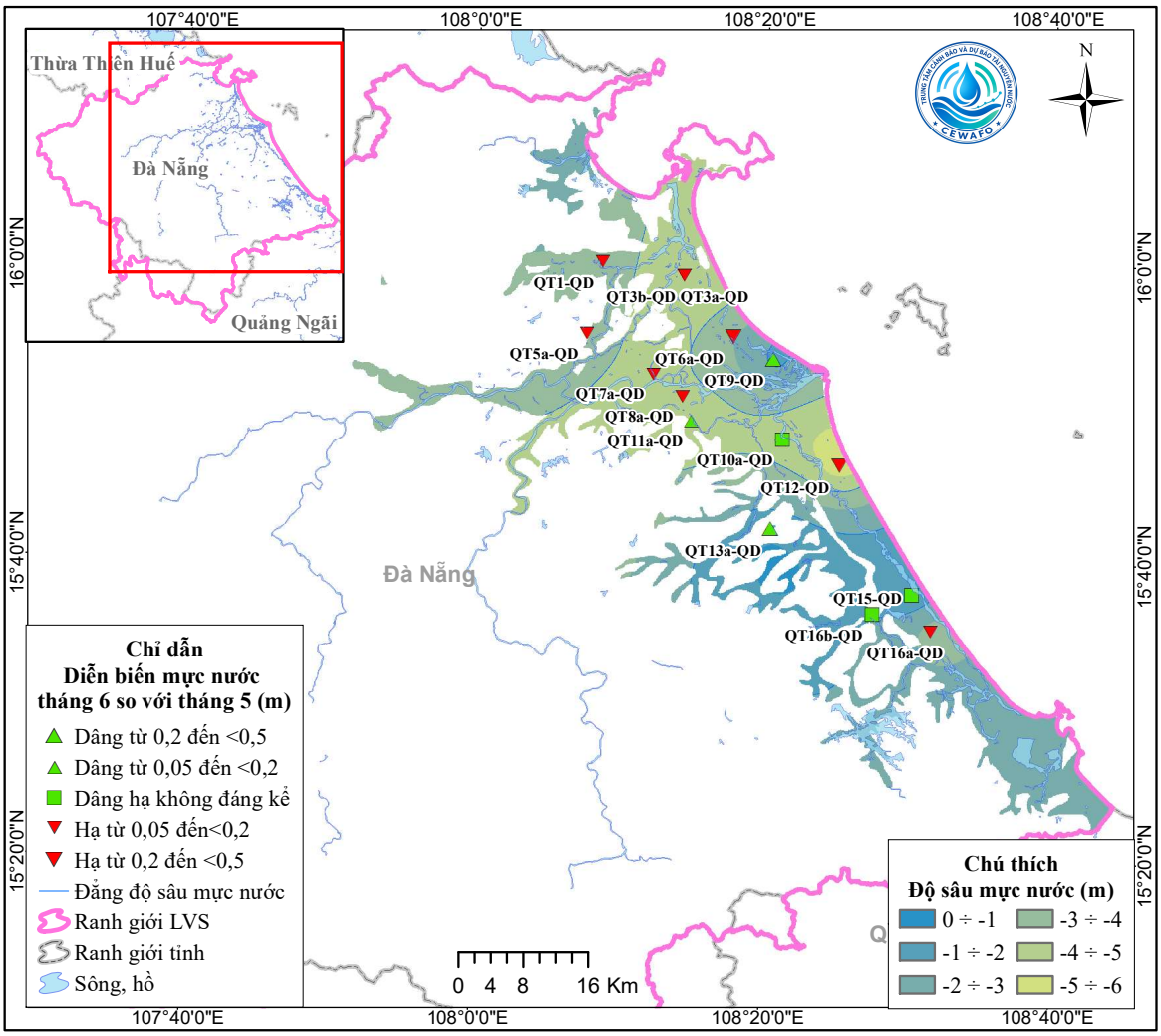


Hình 2. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 6 tầng qh

Trong tháng 6: Mực nước trung bình tháng nông nhất là -1,23m tại xã Thăng Bình, TP. Đà Nẵng (QT13a-QD) và sâu nhất là -5,69m tại xã Thăng An, TP. Đà Nẵng (QT12-QD).

Bảng 2. Mực nước TB tháng cực trị qua các thời kỳ

| Thời gian | Mực nước TB tháng sâu nhất | | Mực nước TB tháng nông nhất | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị (m) | Địa điểm | Giá trị (m) | Địa điểm |
| tháng 6 | -5,69 | xã Thăng An, TP. Đà Nẵng (QT12-QD) | -1,23 | xã Thăng Bình, TP. Đà Nẵng (QT13a-QD) |
| 1 năm trước (2025) | -5,17 | phường Ngũ Hành Sơn, TP. Đà Nẵng (QT3b-QD) | -1,06 | xã Thăng Bình, TP. Đà Nẵng (QT13a-QD) |
| 5 năm trước (2021) | -5,67 | phường Ngũ Hành Sơn, TP. Đà Nẵng (QT3b-QD) | -1,30 | xã Thăng Bình, TP. Đà Nẵng (QT13a-QD) |
| 10 năm trước (2016) | -5,96 | xã Thăng An, TP. Đà Nẵng (QT12-QD) | -1,57 | xã Thăng Bình, TP. Đà Nẵng (QT13a-QD) |

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 6 so với cùng thời kỳ 1 năm, 5 năm, 10 năm trước cho thấy mực nước suy giảm lớn nhất lần lượt là 1,55m; 0,52m; 0,19m tại xã Đại Lộc, phường An Hải và phường Điện Bàn của TP. Đà Nẵng. Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau:

Bảng 3. Giá trị dâng, hạ mực nước cực trị qua các thời kỳ

| Thời gian | Xu thế chính | Giá trị hạ thấp nhất | | Giá trị dâng cao nhất | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Giá trị (m) | Địa điểm | Giá trị (m) | Địa điểm |
| 1 năm trước (2025) | Hạ | 1,55 | xã Đại Lộc, TP. Đà Nẵng (QT5a-QD) | 0,83 | phường Quảng Phú, TP. Đà Nẵng (QT16a-QD) |
| 5 năm trước (2021) | Dâng | 0,52 | phường An Hải, TP. Đà Nẵng (QT1-QD) | 0,82 | phường Bàn Thạch, TP. Đà Nẵng (QT15-QD) |
| 10 năm trước (2016) | Dâng | 0,19 | phường Điện Bàn Đông, TP. Đà Nẵng (QT6a-QD) | 0,79 | xã Đại Lộc, TP. Đà Nẵng (QT5a-QD) |

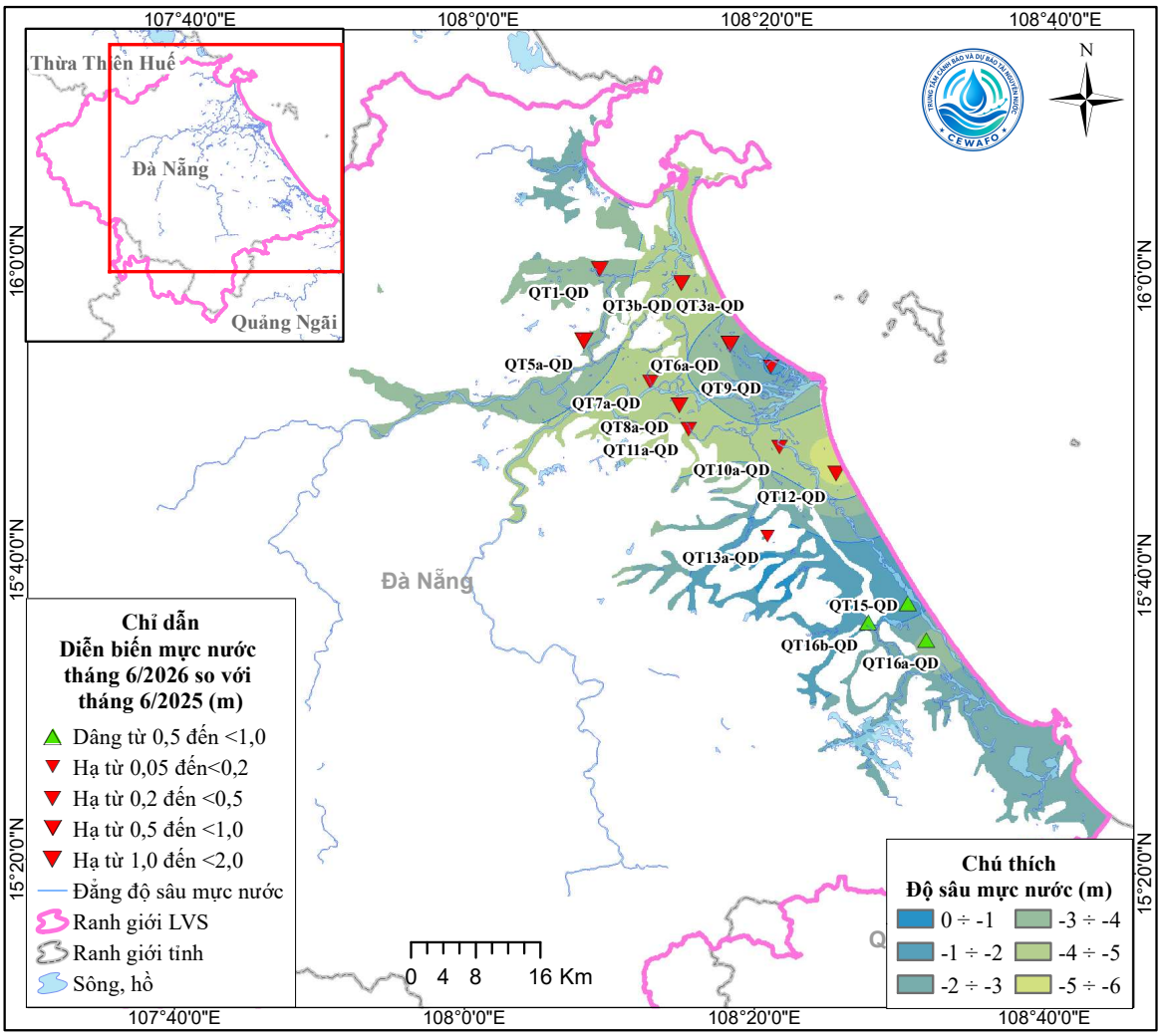


Hình 3. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 6 so với cùng kỳ năm trước

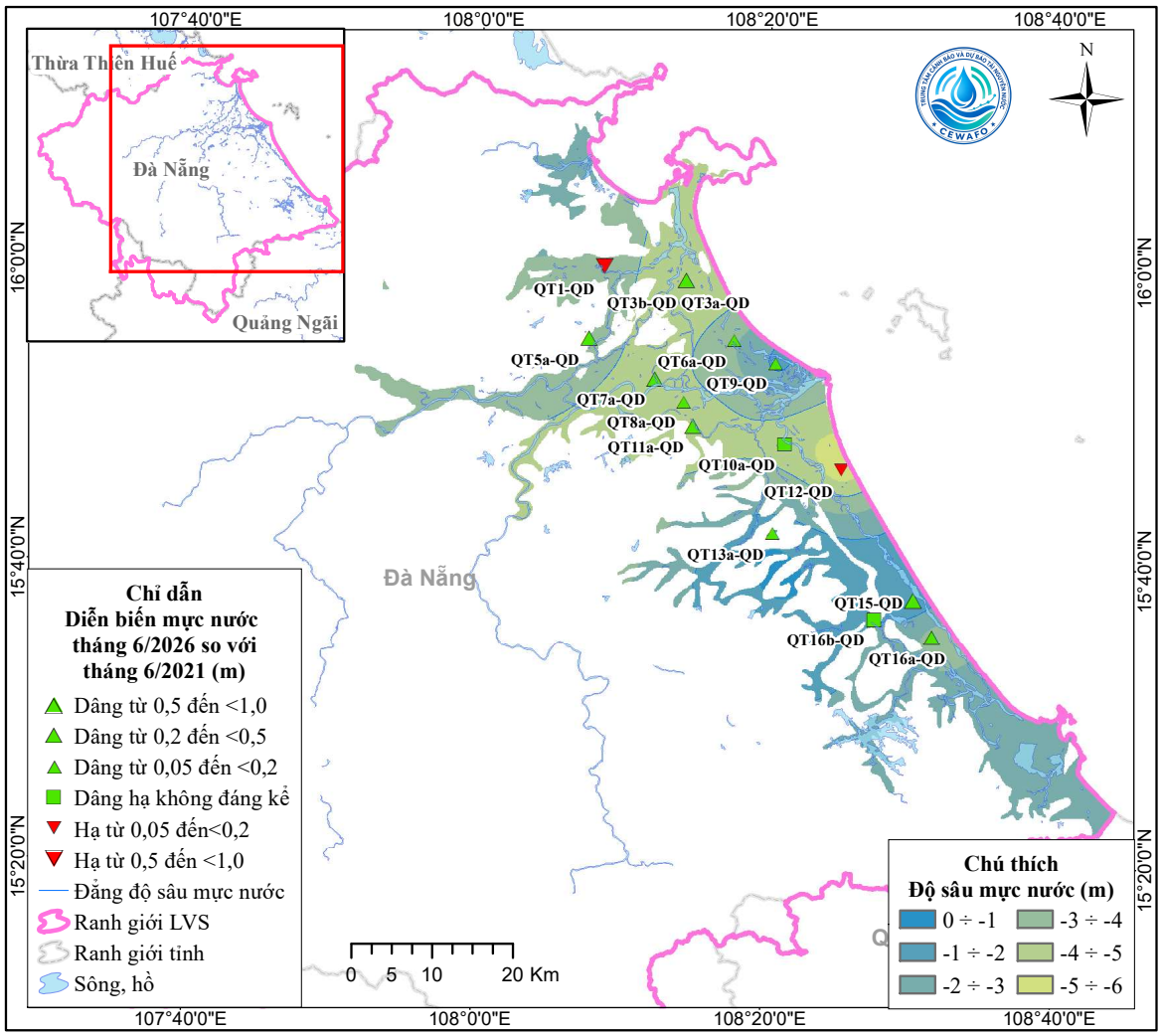


Hình 4. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 6 so với cùng kỳ 5 năm trước

*b) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp)*

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 6 so với tháng 5, có 3/7 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể, 2/7 công trình mực nước hạ và 2/7 công trình mực nước dâng. Giá trị hạ thấp nhất là 0,24m tại xã Thăng Bình, TP. Đà Nẵng (QT13b-QD) và giá trị dâng cao nhất là 0,19m tại xã Tây Hồ, TP. Đà Nẵng (QT17-QD).

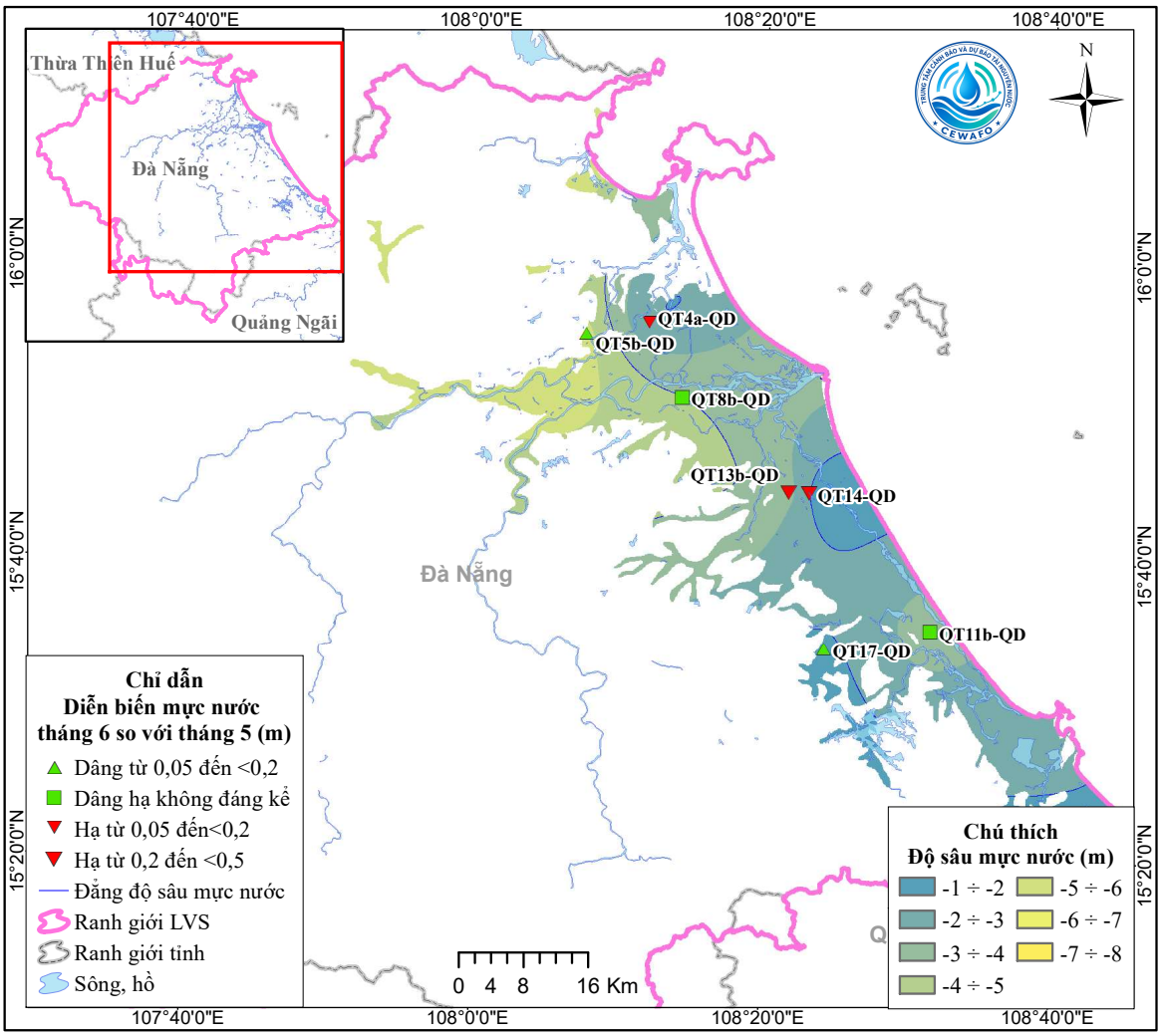


Hình 5. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 6 tầng qp

Trong tháng 6: Mực nước trung bình tháng nông nhất là -1,91m tại xã Tây Hồ, TP. Đà Nẵng (QT17-QD) và sâu nhất là -5,27m tại xã Đại Lộc, TP. Đà Nẵng (QT5b-QD).

Bảng 4. Mực nước TB tháng cực trị qua các thời kỳ

| Thời gian | Mực nước TB tháng sâu nhất | | Mực nước TB tháng nông nhất | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị (m) | Địa điểm | Giá trị (m) | Địa điểm |
| tháng 6 | -5,27 | xã Đại Lộc, TP. Đà Nẵng (QT5b-QD) | -1,91 | xã Tây Hồ, TP. Đà Nẵng (QT17-QD) |
| 1 năm trước (2025) | -5,14 | xã Đại Lộc, TP. Đà Nẵng (QT5b-QD) | -1,22 | xã Thăng Bình, TP. Đà Nẵng (QT14-QD) |
| 5 năm trước (2021) | -5,55 | xã Đại Lộc, TP. Đà Nẵng (QT5b-QD) | -1,85 | xã Thăng Bình, TP. Đà Nẵng (QT14-QD) |
| 10 năm trước (2016) | -5,47 | xã Đại Lộc, TP. Đà Nẵng (QT5b-QD) | -1,64 | xã Thăng Bình, TP. Đà Nẵng (QT14-QD) |

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 6 so với cùng thời kỳ 1 năm, 5 năm, 10 năm trước cho thấy mực nước suy giảm lớn nhất lần lượt là 0,81m; 0,24m; 0,38m tại xã Thăng Bình, TP. Đà Nẵng. Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau:

Bảng 5. Giá trị dâng, hạ mực nước cực trị qua các thời kỳ

| Thời gian | Xu thế chính | Giá trị hạ thấp nhất | | Giá trị dâng cao nhất | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Giá trị (m) | Địa điểm | Giá trị (m) | Địa điểm |
| 1 năm trước (2025) | Hạ | 0,81 | xã Thăng Bình, TP. Đà Nẵng (QT13b-QD) | 0,99 | phường Quảng Phú, TP. Đà Nẵng (QT11b-QD) |
| 5 năm trước (2021) | Dâng | 0,24 | xã Thăng Bình, TP. Đà Nẵng (QT13b-QD) | 0,40 | phường Quảng Phú, TP. Đà Nẵng (QT11b-QD) |
| 10 năm trước (2016) | Dâng | 0,38 | xã Thăng Bình, TP. Đà Nẵng (QT14-QD) | 0,75 | xã Tây Hồ, TP. Đà Nẵng (QT17-QD) |

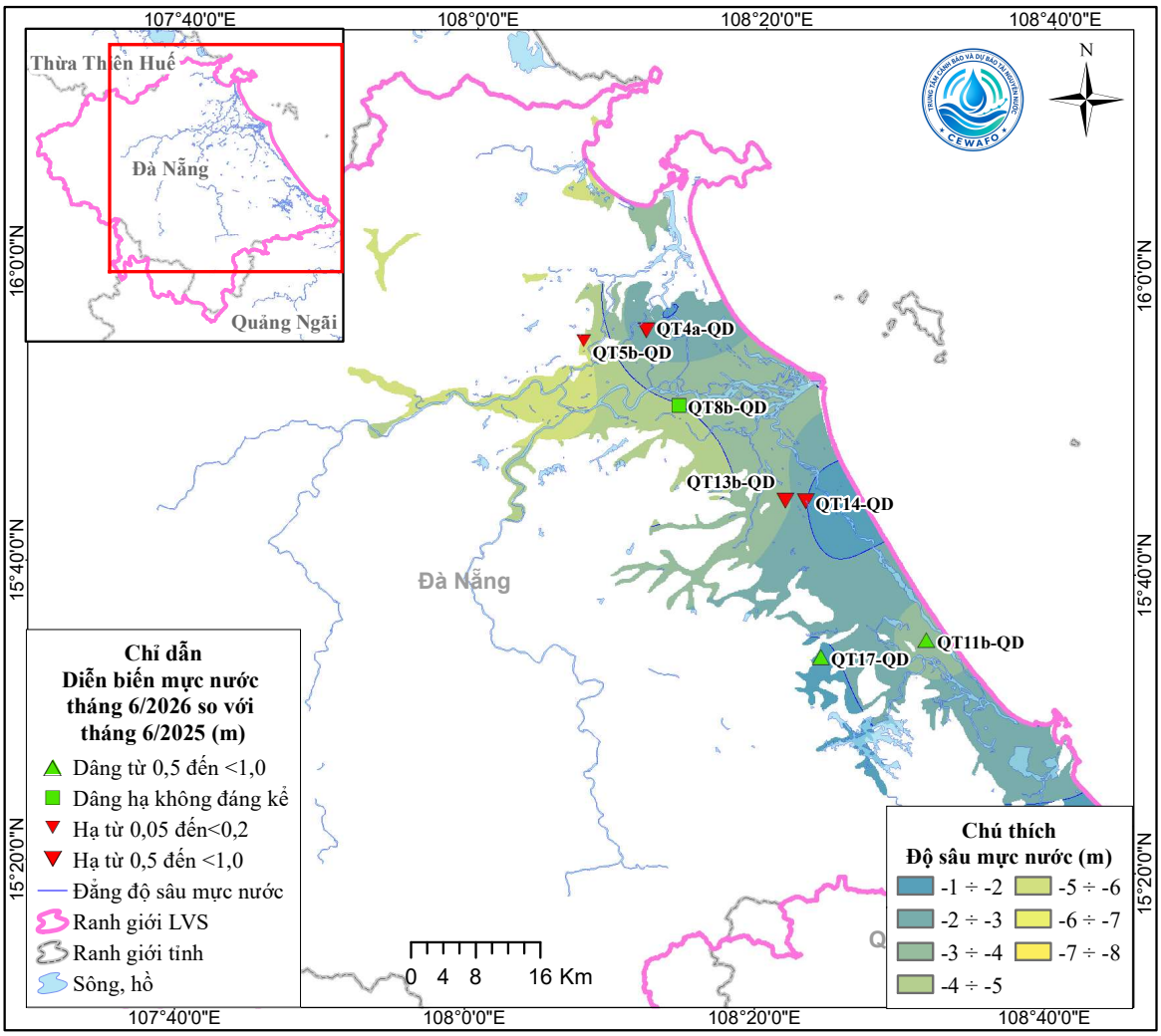


Hình 6. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 6 so với cùng kỳ năm trước

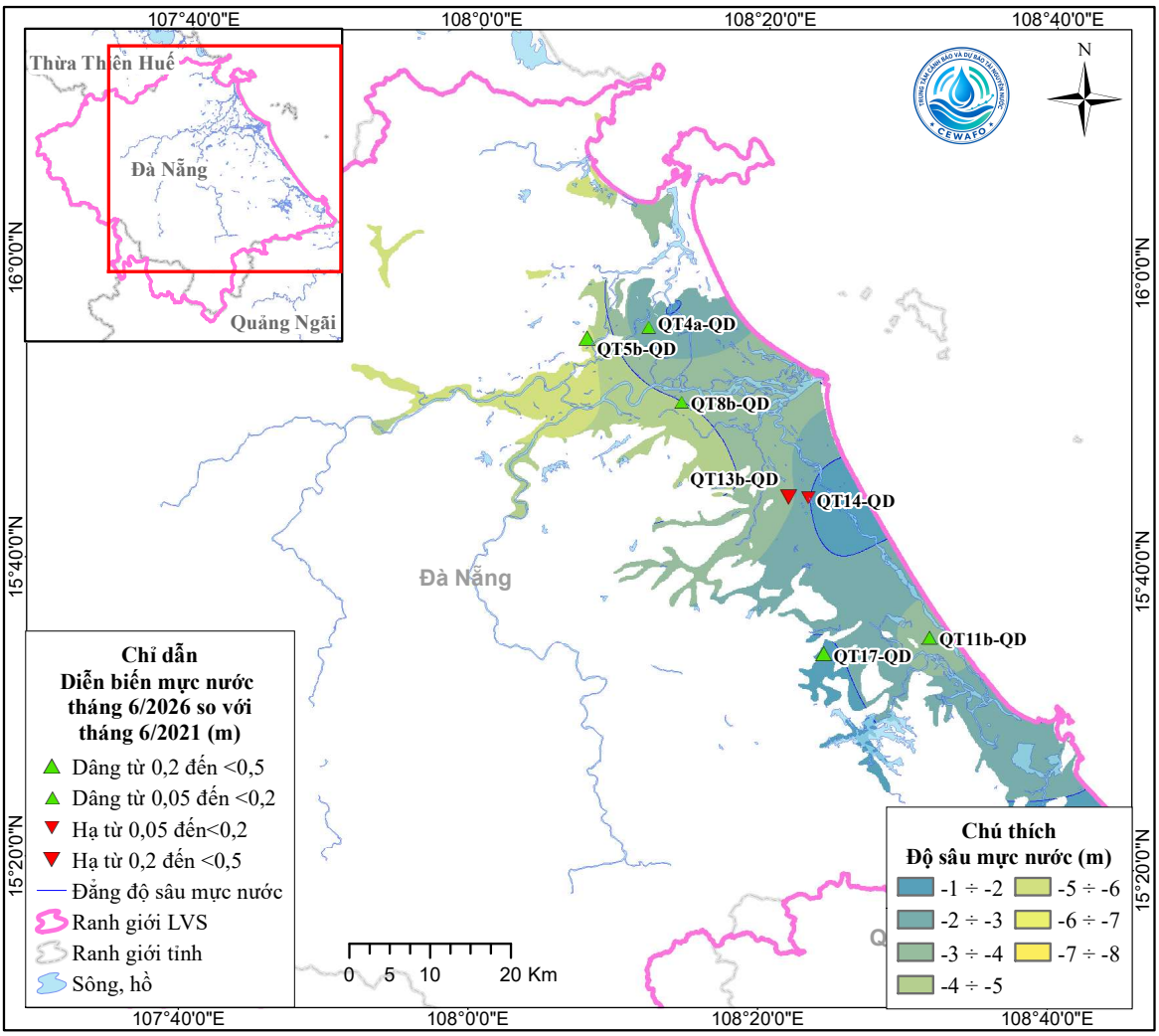


Hình 7. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 6 so với cùng kỳ 5 năm trước

*c) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)*

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 6 so với tháng 5 có xu thế hạ, có 2/4 công trình mực nước hạ, 2/4 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể. Giá trị hạ thấp nhất là 0,18m tại phường Điện Bàn Đông, TP. Đà Nẵng (QT6b-QD).

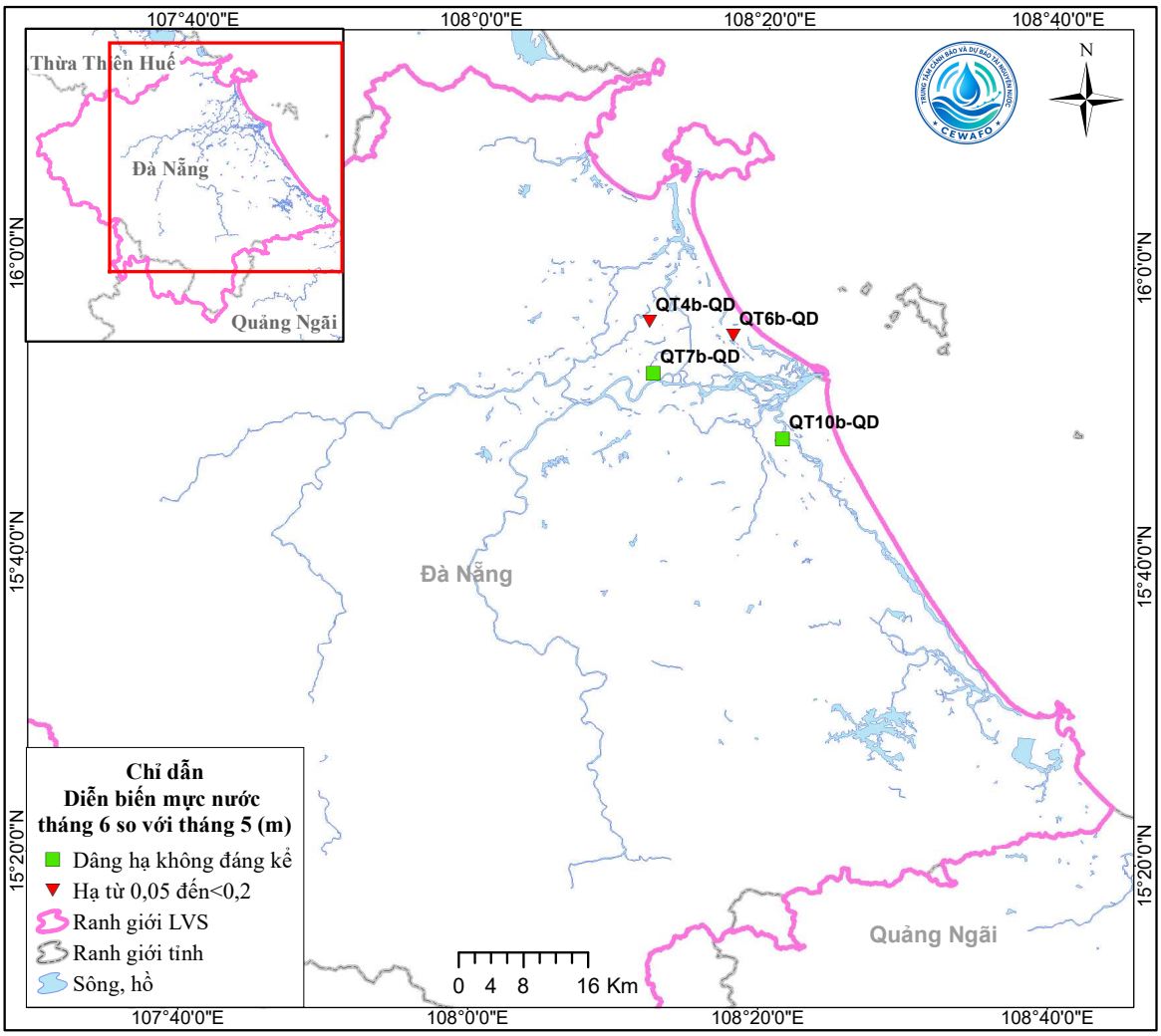


Hình 8. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 6 tầng n

Trong tháng 6: Mực nước trung bình tháng nông nhất là -1,92m tại phường Điện Bàn Bắc, TP. Đà Nẵng (QT4b-QD) và sâu nhất là -4,61m tại phường Điện Bàn Đông, TP. Đà Nẵng (QT6b-QD).

Bảng 6. Mực nước TB tháng cực trị qua các thời kỳ

| Thời gian | Mực nước TB tháng sâu nhất | | Mực nước TB tháng nông nhất | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị (m) | Địa điểm | Giá trị (m) | Địa điểm |
| tháng 6 | -4,61 | phường Điện Bàn Đông, TP. Đà Nẵng (QT6b-QD) | -1,92 | phường Điện Bàn Bắc, TP. Đà Nẵng (QT4b-QD) |
| 1 năm trước (2025) | -4,47 | phường Điện Bàn Đông, TP. Đà Nẵng (QT6b-QD) | -1,73 | phường Điện Bàn Bắc, TP. Đà Nẵng (QT4b-QD) |
| 5 năm trước (2021) | -4,69 | phường Điện Bàn Đông, TP. Đà Nẵng (QT6b-QD) | -1,91 | phường Điện Bàn Bắc, TP. Đà Nẵng (QT4b-QD) |

| Thời gian | Mực nước TB tháng sâu nhất | | Mực nước TB tháng nông nhất | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị (m) | Địa điểm | Giá trị (m) | Địa điểm |
| 10 năm trước (2016) | -4,40 | phường Điện Bàn Đông, TP. Đà Nẵng (QT6b-QD) | -1,76 | phường Điện Bàn Bắc, TP. Đà Nẵng (QT4b-QD) |

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 6 so với cùng thời kỳ 1 năm, 10 năm trước cho thấy mực nước suy giảm lớn nhất lần lượt là 0,19m; 0,21m tại phường Điện Bàn Bắc, TP. Đà Nẵng. Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau:

Bảng 7. Giá trị dâng, hạ mực nước cực trị qua các thời kỳ

| Thời gian | Xu thế chính | Giá trị hạ thấp nhất | | Giá trị dâng cao nhất | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Giá trị (m) | Địa điểm | Giá trị (m) | Địa điểm |
| 1 năm trước (2025) | Hạ | 0,19 | phường Điện Bàn Bắc, TP. Đà Nẵng (QT4b-QD) | - | - |
| 5 năm trước (2021) | Dâng | - | - | 0,26 | xã Điện Bàn Tây, TP. Đà Nẵng (QT7b-QD) |
| 10 năm trước (2016) | Dâng | 0,21 | phường Điện Bàn Đông, TP. Đà Nẵng (QT6b-QD) | 0,18 | xã Điện Bàn Tây, TP. Đà Nẵng (QT7b-QD) |

*Ghi chú: Ký hiệu "-" là không có giá trị/địa điểm.*

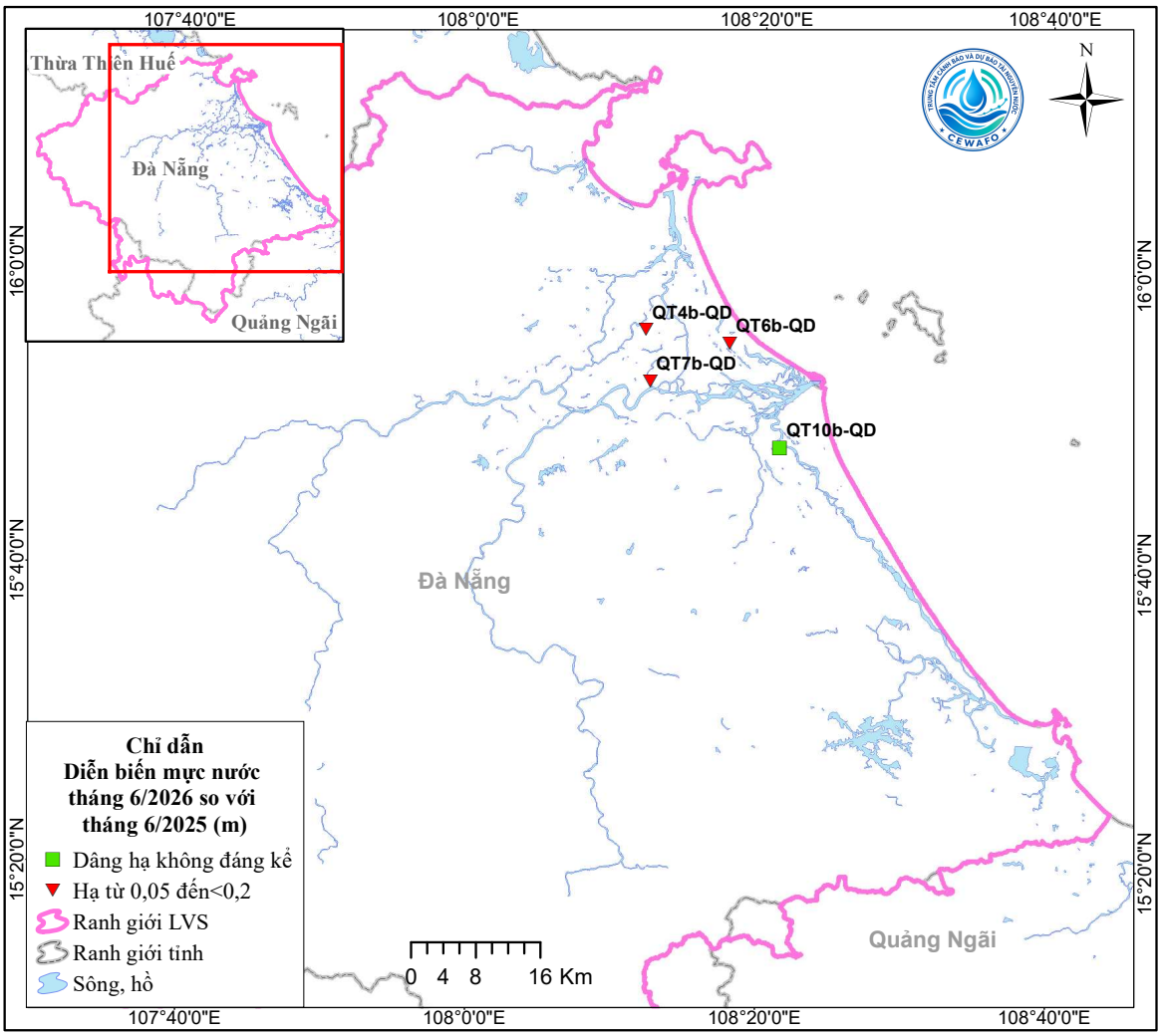


Hình 9. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 6 so với cùng kỳ năm trước

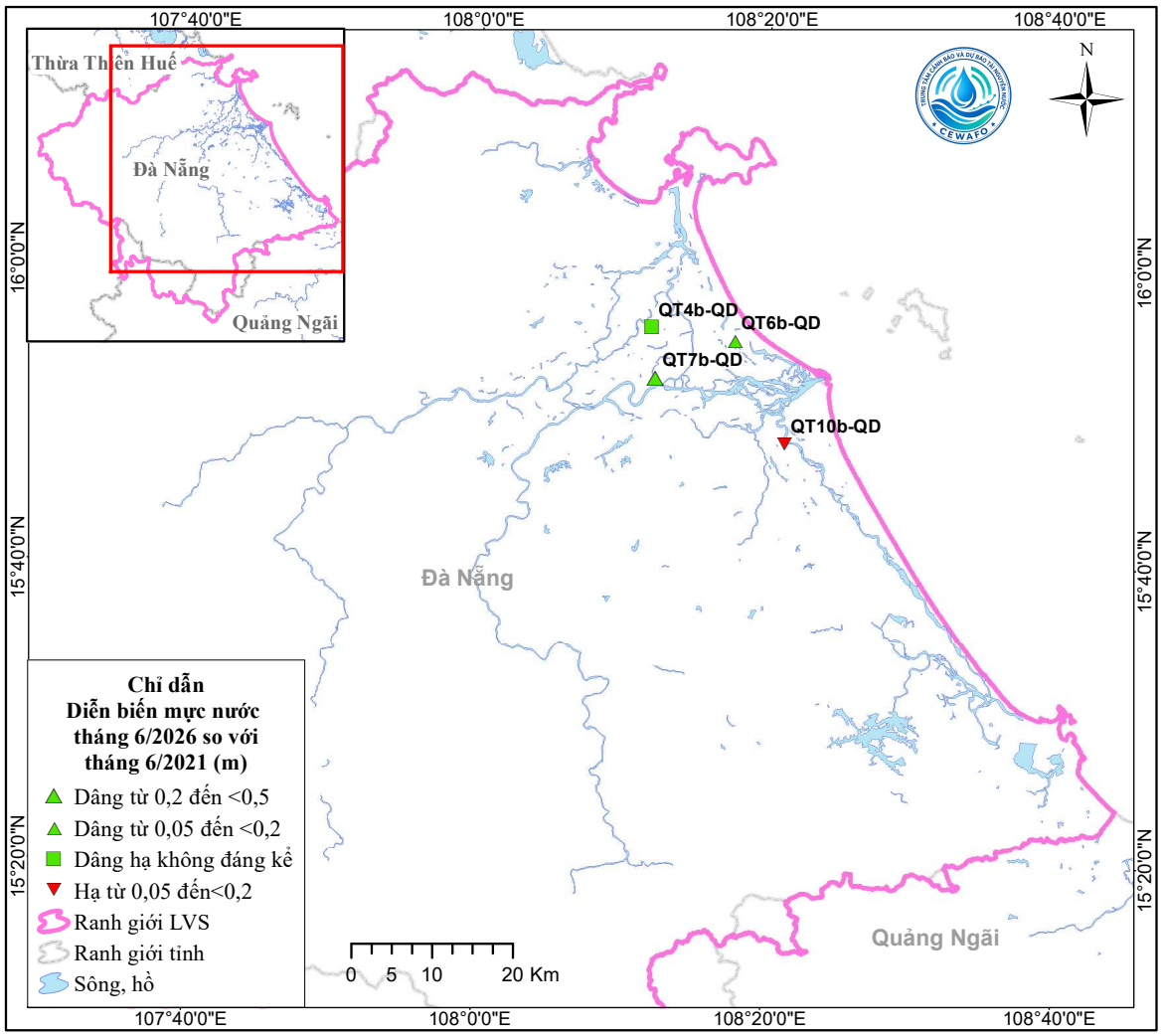


Hình 10. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 6 so với cùng kỳ 5 năm trước

*d) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Cambri-Ordovic (e-o)*

Theo kết quả quan trắc tại công trình QT2-QD thuộc xã Bà Nà, TP. Đà Nẵng mực nước trung bình tháng 6 hạ 0,35m so với tháng 5.

*1.2.2.3. Chất lượng nước dưới đất*

*a) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh)*

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy đa số các thông số nằm trong GTGH, tuy nhiên một số thông số vượt như: pH nhỏ nhất nằm ngoài khoảng GTGH tại công trình QT5a-QD (xã Đại Lộc, TP. Đà Nẵng); Tổng Coliform vượt lớn nhất tại công trình QT7a-QD (xã Điện Bàn Tây, TP. Đà Nẵng); Nitrate vượt tại công trình QT11a-QD (xã Duy Xuyên, TP. Đà Nẵng); Amoni, Permanganat, Tổng chất rắn hòa tan, Độ cứng, Chloride vượt lớn nhất tại công trình QT9-QD (P. Hội An Đông, TP. Đà Nẵng); Mangan vượt lớn nhất tại công trình QT13a-QD (xã Thăng Bình,

TP. Đà Nẵng) và Sắt vượt lớn nhất tại công trình QT5a-QD (xã Đại Lộc, TP. Đà Nẵng).

*b) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp)*

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy đa số các thông số nằm trong GTGH, tuy nhiên một số thông số vượt như: pH nhỏ nhất nằm ngoài khoảng GTGH tại công trình QT5b-QD (xã Đại Lộc, TP. Đà Nẵng), Tổng Coliform vượt lớn nhất tại công trình QT4a-QD (P. Điện Bàn Bắc, TP. Đà Nẵng), Tổng chất rắn hòa tan vượt tại công trình QT8b-QD (xã Gò Nổi, TP. Đà Nẵng) và Sắt vượt lớn nhất tại công trình QT11b-QD (P. Quảng Phú, TP. Đà Nẵng).

*c) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)*

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy đa số các thông số nằm trong GTGH, tuy nhiên tuy nhiên có thông số Tổng Coliform vượt lớn nhất tại công trình QT4b-QD (P. Điện Bàn Bắc, TP. Đà Nẵng) và thông số Chloride vượt tại công trình QT6b-QD (P. Điện Bàn Đông, TP. Đà Nẵng).

*d) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Cambri-Ordovic (e-o)*

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 tại công trình QT2-QD (xã Bà Nà, TP. Đà Nẵng) được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy đa số các thông số nằm trong GTGH, tuy nhiên có thông số pH nhỏ hơn cận dưới của khoảng GTGH.

## II. CẢNH BÁO, DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC

### 2.1. Nguồn nước mặt

Trong tháng tới, dự báo tổng lượng dòng chảy trên sông Yên Thuận tại trạm Phú Ninh thấp hơn TBNN cùng thời kỳ khoảng 5-10%.

### 2.2. Nguồn nước dưới đất

#### *2.2.1. Dự báo nguồn nước mặt*

*2.2.1.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh)*

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình dự báo tháng 7 so với mực nước quan trắc tháng 6 có xu thế hạ, có 11/15 công trình mực nước hạ, 3/15 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể và 1/15 công trình mực nước dâng. Mực nước hạ từ 0,2m đến 0,5m tập trung ở phường Ngũ Hành Sơn, xã Thăng An, phường Quảng Phú, xã Đại Lộc, phường Điện Bàn Đông của TP. Đà Nẵng và mực nước dâng từ 0,05m đến 0,2m tập trung ở phường Hội An Đông, TP. Đà Nẵng.

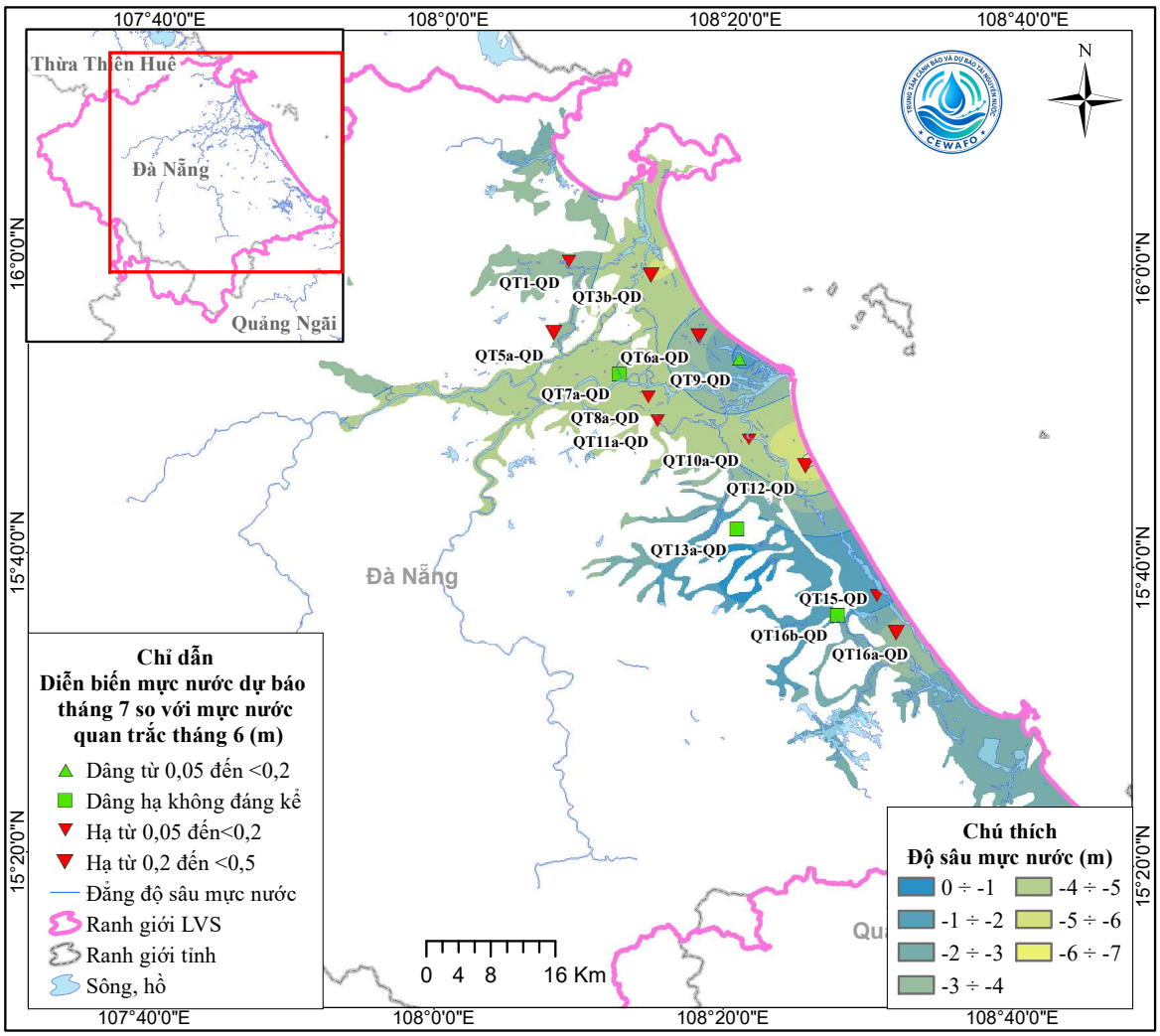


Hình 11. Sơ đồ dự báo diễn biến mực nước tháng 7 tầng qh

### *2.2.1.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp)*

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình dự báo tháng 7 so với mực nước quan trắc tháng 6 có xu thế hạ, có 4/7 công trình mực nước hạ, 3/7 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể. Mực nước hạ từ 0,2m đến 0,5m tập trung ở phường Quảng Phú, xã Thăng Bình của TP. Đà Nẵng.

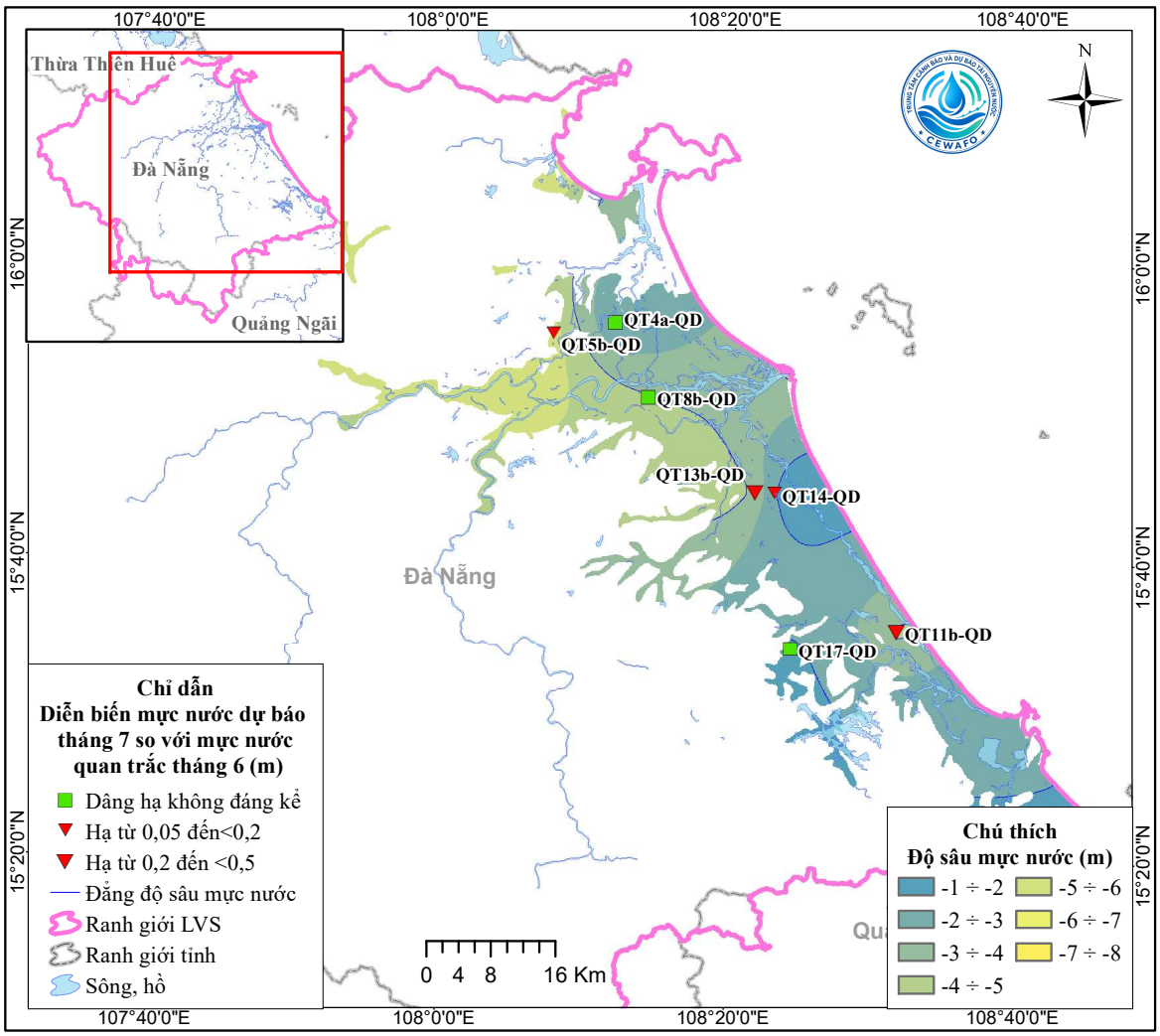


Hình 12. Sơ đồ dự báo diễn biến mực nước tháng 7 tầng qp

*2.2.1.3. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)*

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình dự báo tháng 7 so với mực nước quan trắc tháng 6 có xu thế hạ, có 2/4 công trình mực nước hạ, 2/4 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể. Mực nước hạ từ 0,05m đến 0,2m tập trung ở phường Điện Bàn Bắc, xã Thăng An của TP. Đà Nẵng.

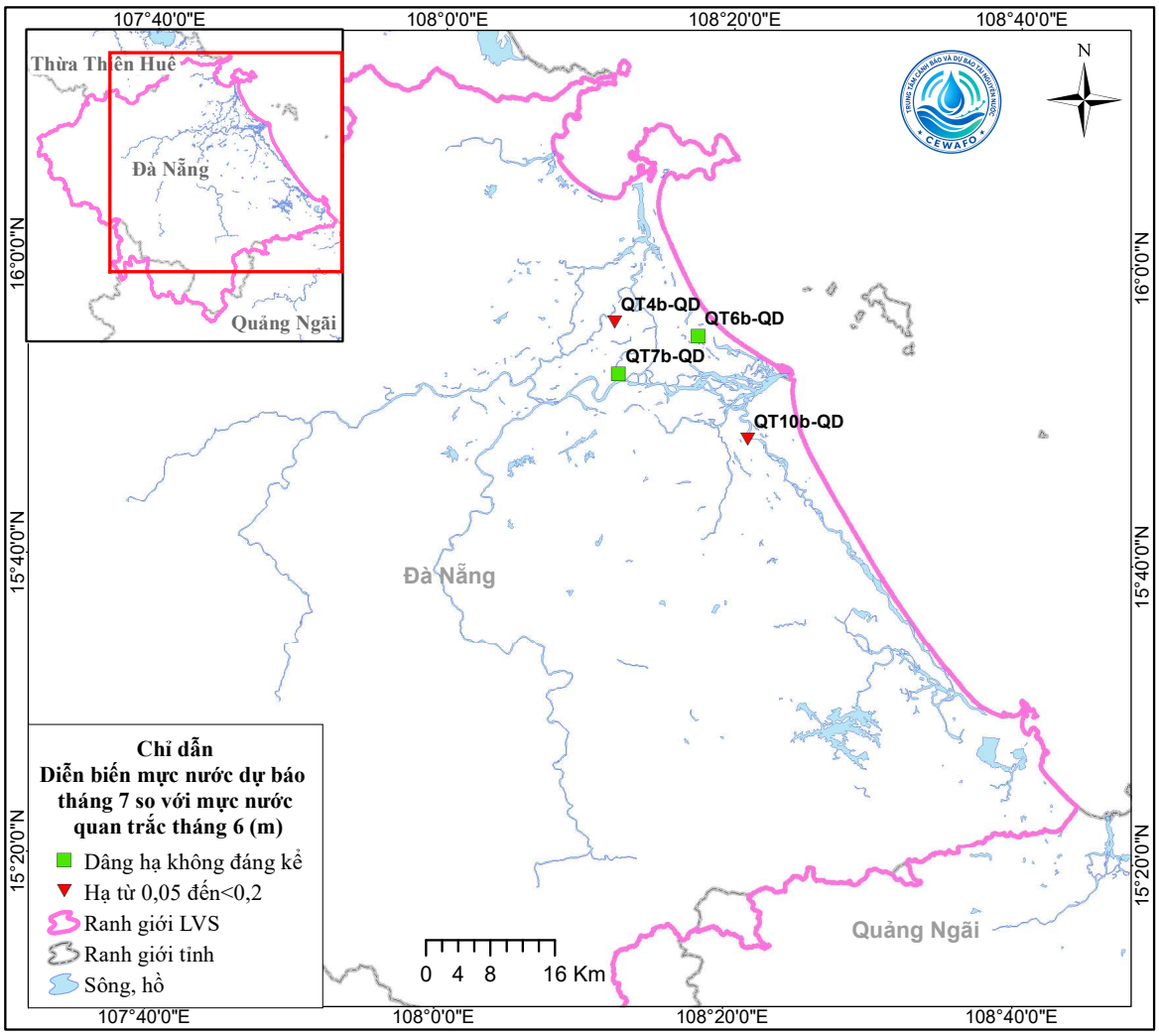


Hình 13. Sơ đồ dự báo diễn biến mực nước tháng 7 tầng n

*2.2.1.4. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Cambri-Ordovic (e-o)*

Dự báo diễn biến mực nước trung bình tháng 7 tại công trình QT2-QD có xu thế hạ từ 0,2m đến 0,5m so với mực nước quan trắc tháng 6.

### *2.2.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất*

Dự báo mực nước dưới đất trung bình tháng 7 so với mực nước quan trắc tháng 6 có xu thế hạ tại tầng chứa nước qh, qp, n, e-o.

### *2.2.3. Cảnh báo nguồn nước dưới đất*

Theo Khoản 18 Điều 1 của Nghị định 23/2026/NĐ-CP về xác định ngưỡng khai thác nước dưới đất (từ 50% so với mực nước hạ thấp cho phép trở lên), trong lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn thời điểm hiện tại chưa có công trình nào có độ sâu mực nước cần phải cảnh báo.

## III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

### 3.1. Đối với nước mặt

Tổng lượng tài nguyên nước mặt tại trạm Phú Ninh trong tháng 6 năm 2026 khoảng 37 triệu $m^3$, tăng khoảng 5,6 triệu $m^3$ so với tháng trước.

Theo QCVN 08:2023/BTNMT, các thông số chất lượng nước mặt tại trạm Phú Ninh trên sông Yên Thuận thuộc cột A. Cần duy trì để luôn có chất lượng nguồn nước được tốt, đáp ứng được các nhu cầu sử dụng.

### 3.2. Đối với nước dưới đất

Hiện tại, trên phạm vi lưu vực sông Vu Gia – Thu Bồn chưa có công trình thuộc diện phải cảnh báo, tuy nhiên để đảm bảo khai thác ổn định, cần theo dõi chặt chẽ diễn biến mực nước dưới đất trong các tầng chứa nước trên lưu vực và các bản tin dự báo tiếp theo để phục vụ quản lý, khai thác hiệu quả nguồn nước dưới đất.

Đa số các thông số chất lượng nước trên lưu vực nằm trong GTGH theo QCVN 09:2023/BTNMT. Tuy nhiên một số công trình có thông số vượt GTGH, tập trung ở các tầng chứa nước qh, qp, n, e-o. Các thông số vượt bao gồm pH, tổng Coliform, Nitrate, Amoni, Permanganat, Tổng chất rắn hòa tan, Độ cứng, Chloride, Mangan và Sắt.

Một số khu vực đáng chú ý gồm:

• Tầng qh: pH nhỏ nhất nằm ngoài khoảng GTGH tại công trình QT5a-QD (xã Đại Lộc, TP. Đà Nẵng); Nitrate vượt GTGH tại công trình QT11a-QD (xã Duy Xuyên, TP. Đà Nẵng); Amoni, Permanganat, Tổng chất rắn hòa tan, Độ cứng, Chloride vượt GTGH lớn nhất tại công trình QT9-QD (P. Hội An Đông, TP. Đà Nẵng); Mangan vượt GTGH lớn nhất tại công trình QT13a-QD (xã Thăng Bình, TP. Đà Nẵng) và Sắt vượt GTGH lớn nhất tại công trình QT5a-QD (xã Đại Lộc, TP. Đà Nẵng)

• Tầng qp: pH nhỏ nhất nằm ngoài khoảng GTGH tại công trình QT5b-QD (xã Đại Lộc, TP. Đà Nẵng), Tổng Coliform vượt lớn nhất tại công trình QT4a-QD (P. Điện Bàn Bắc, TP. Đà Nẵng), Tổng chất rắn hòa tan vượt GTGH tại công trình QT8b-QD (xã Gò Nổi, TP. Đà Nẵng) và Sắt vượt GTGH lớn nhất tại công trình QT11b-QD (P. Quảng Phú, TP. Đà Nẵng).

• Tầng n: Tổng Coliform vượt GTGH lớn nhất tại công trình QT4b-QD (P. Điện Bàn Bắc, TP. Đà Nẵng) và Chloride vượt GTGH tại công trình QT6b-QD (P. Điện Bàn Đông, TP. Đà Nẵng).

• Tầng e-o: pH nhỏ nhất nằm ngoài khoảng GTGH tại công trình QT2-QD (xã Bà Nà, TP. Đà Nẵng).

Đề nghị các cơ quan chức năng ở trung ương và địa phương.

• Rà soát, cập nhật thông tin chất lượng nước tại các khu vực trên;

• Kịp thời ban hành cảnh báo và hướng dẫn người dân sử dụng nước an toàn.

*Để Bản tin đáp ứng được các yêu cầu quản lý tài nguyên nước ngày một tốt hơn, các ý kiến đóng góp xin gửi về:*

*Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia.*

*Địa chỉ: số 10, ngõ 42 Phố Trần Cung, P. Nghĩa Đô, TP. Hà Nội.*

*Email: ttqhdttnnqg_bktth@mae.gov.vn*

*Bản tin được phát hành vào ngày 032 tháng 7 năm 2026 và đăng tải tại Website: nawapi.gov.vn; cewafo.gov.vn*

# PHỤ LỤC

## GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC MẶT

## (QCVN 08:2023/BTNMT)

Bảng 1. Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khoẻ con người

| TT | Thông số | Đơn vị | Giá trị giới hạn |
|---|---|---|---|
| 1 | Nitrit ($NO_2^-$ tính theo N) | mg/l | 0,05 |
| 2 | Amoni ($NH_4^+$ tính theo N) | mg/l | 0,3 |
| 3 | Chloride ($Cl^-$) | mg/l | 250 |
| 4 | Fluoride ($F^-$) | mg/l | 1 |
| 5 | Cyanide ($CN^-$) | mg/l | 0,01 |
| 6 | Arsenic (As) | mg/l | 0,01 |
| 7 | Cadmi (Cd) | mg/l | 0,005 |
| 8 | Chì (Plumbum) (Pb) | mg/l | 0,02 |
| 9 | Chromi (6+) ($Cr^{6+}$) | mg/l | 0,01 |
| 10 | Tổng Chromi (Cr) | mg/l | 0,05 |
| 11 | Đồng (Cuprum) (Cu) | mg/l | 0,1 |
| 12 | Kẽm (Zincum) (Zn) | mg/l | 0,5 |
| 13 | Nickel (Ni) | mg/l | 0,1 |
| 14 | Mangan (Mn) | mg/l | 0,1 |
| 15 | Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) | mg/l | 0,001 |
| 16 | Sắt (Ferrum) (Fe) | mg/l | 0,5 |
| 17 | Antimon (Sb) | mg/l | 0,02 |
| 18 | Chất hoạt động bề mặt anion | mg/l | 0,1 |
| 19 | Tổng Phenol | mg/l | 0,005 |
| 20 | Aldrin ($C_{12}H_8Cl_6$) | µg/l | 0,1 |
| 21 | Lindane ($C_6H_6Cl_6$) | µg/l | 0,02 |
| 22 | Dieldrin ($C_{12}H_8Cl_6O$) | µg/l | 0,1 |
| 23 | Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diyl) bis(4-chlorobenzene) ($C_{14}H_9Cl_5$)) | µg/l | 1,0 |
| 24 | Heptachlor & Heptachloroepoxide ($C_{10}H_5Cl_7$ & $C_{10}H_5Cl_7O$) | µg/l | 0,2 |
| 25 | Tổng dầu, mỡ (oils & grease) | mg/l | 5,0 |
| 26 | Polychlorinated biphenyls (PCBs) | mg/l | 0,0005 |
| 27 | Tetrachloroethylene PCE ($C_2Cl_4$) | mg/l | 0,04 |
| 28 | 1,4-Dioxane ($C_4H_8O_2$) | mg/l | 0,05 |
| 29 | Carbon tetrachloride ($CCl_4$) | mg/l | 0,004 |
| 30 | 1,2 Dichloroethane ($C_2H_4Cl_2$) | mg/l | 0,03 |
| 31 | Methylene chloride ($CH_2Cl_2$) | mg/l | 0,02 |
| 32 | Benzene ($C_6H_6$) | mg/l | 0,01 |
| 33 | Chloroform ($CHCl_3$) | mg/l | 0,08 |
| 34 | Formaldehyde ($CH_2O$) | mg/l | 0,5 |
| 35 | Bis (2-ethylHexyl)phthalate - DEHP ($C_{24}H_{38}O_4$) | mg/l | 0,008 |
| 36 | Hexachlorobenzene ($C_6Cl_6$) | µg/l | 0,04 |
| 37 | Hoá chất bảo vệ thực vật phosphor hữu cơ | µg/l | 0,5 |
| 38 | Tổng hoạt độ phóng xạ α | Bg/l | 0,1 |
| 39 | Tổng hoạt độ phóng xạ β | Bg/l | 1,0 |
| 40 | E.coli | MPN hoặc CFU/100ml | 20 |

Bảng 2. Giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước

| Thông số | | | | | | | | | | Mức phân loại chất lượng nước |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| pH | $BOD_5$ (mg/l) | COD (mg/l) | TOC (mg/l) | TSS (mg/l) | DO (mg/l) | Tổng Phosphor TP (mg/l) | Tổng Nitơ TN (mg/l) | Tổng Coliform (CFU hoặc MPN/100ml) | Coliform chịu nhiệt (CFU hoặc MPN/100ml) | |
| 6,5 – 8,5 | ≤ 4 | ≤ 10 | ≤ 4 | ≤ 25 | ≥ 6,0 | ≤ 0,1 | ≤ 0,6 | ≤ 1.000 | ≤ 200 | A |
| 6,0 – 8,5 | ≤ 6 | ≤ 15 | ≤ 6 | ≤ 100 | ≥ 5,0 | ≤ 0,3 | ≤ 1,5 | ≤ 5.000 | ≤ 1.000 | B |
| 6,0 – 8,5 | ≤ 10 | ≤ 20 | ≤ 8 | > 100 và không có rác nổi | ≥ 4,0 | ≤ 0,5 | ≤ 2,0 | ≤ 7.500 | ≤ 1.500 | C |
| < 6,0 hoặc > 8,5 | > 10 | > 20 | > 8 | > 100 và có rác nổi | ≥ 2,0 | > 0,5 | > 2,0 | > 7.500 | > 1.500 | D |

A – Chất lượng nước tốt. Nước có thể được sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, bơi lội, vui chơi dưới nước sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

B – Chất lượng nước trung bình. Nước có thể sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp;

C – Chất lượng nước xấu. Nước không gây mùi khó chịu, có thể được sử dụng cho các mục đích sản xuất công nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp;

D – Chất lượng nước rất xấu, nước có thể được sử dụng cho các mục đích giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu nước chất lượng thấp.

GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT
(QCVN 09:2023/BTNMT)

| | TT | Thông số | Đơn vị | Giá trị giới hạn |
|---|---|---|---|---|
| Thông số cơ bản | 1 | pH | - | 5,8 - 8,5 |
| | 2 | Tổng Coliform | MPN hoặc CFU/100ml | 3 |
| | 3 | Nitrate ($NO_3^-$ tính theo Nitơ) | mg/l | 15 |
| | 4 | Amoni ($NH_4^+$ tính theo Nitơ) | mg/l | 1 |
| | 5 | Chỉ số Permanganat | mg/l | 4 |
| | 6 | Tổng chất rắn hòa tan (TDS) | mg/l | 1500 |
| | 7 | Độ cứng (tính theo $CaCO_3$) | mg/l | 500 |
| | 8 | Arsenic (As) | mg/l | 0,05 |
| | 9 | Chloride ($Cl^-$) | mg/l | 250 |
| Thông số ảnh hưởng sức khỏe con người | 10 | Nitrite ($NO_2^-$ tính theo Nitơ) | mg/l | 1 |
| | 11 | Fluoride ($F^-$) | mg/l | 1 |
| | 12 | Sulfate ($SO_4^{2-}$) | mg/l | 400 |
| | 13 | Cadmi (Cd) | mg/l | 0,005 |
| | 14 | Cyanide ($CN^-$) | mg/l | 0,01 |
| | 15 | Thuỷ ngân (Hydrargyrum) (Hg) | mg/l | 0,001 |
| | 16 | Chì (Plumbum) (Pb) | mg/l | 0,01 |
| | 17 | Tổng Chromi (Cr) | mg/l | 0,05 |
| | 18 | Đồng (Cuprum) (Cu) | mg/l | 1 |
| | 19 | Kẽm (Zincum) (Zn) | mg/l | 3 |
| | 20 | Nickel (Ni) | mg/l | 0,02 |
| | 21 | Mangan (Mn) | mg/l | 0,5 |
| | 22 | Sắt (Ferrum) (Fe) | mg/l | 5 |
| | 23 | Seleni (Se) | mg/l | 0,01 |
| | 24 | Aldrin ($C_{12}H_8Cl_6$) | mg/l | 0,0001 |
| | 25 | Lindane ($C_6H_6Cl_6$) | mg/l | 0,00002 |
| | 26 | Dieldrin ($C_{12}H_8Cl_6O$) | mg/l | 0,0001 |
| | 27 | Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diyl) bis (4-chlorobenzene) ($C_{14}H_9Cl_5$) | mg/l | 0,001 |
| | 28 | Heptachlor & Heptachlorepoxide ($C_{10}H_5Cl_7$ & $C_{10}H_5Cl_7O$) | mg/l | 0,001 |
| | 29 | Diazinon ($C_{12}H_{21}N_2O_3PS$) | mg/l | 0,02 |
| | 30 | Parathion ($C_{10}H_{14}NO_5PS$) | mg/l | 0,06 |
| | 31 | Phenol ($C_6H_5OH$) | mg/l | 0,001 |
| | 32 | Tổng hoạt độ phóng xạ α | Bq/l | 0,1 |
| | 33 | Tổng hoạt độ phóng xạ β | Bq/l | 1 |
| | 34 | E. Coli | MPN hoặc CFU/100ml | Không phát hiện |